

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
CHUẨN ĐẦU RA DÀNH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐHNH, ĐHDN
ĐỢT THI NGÀY 19/7/2026

Địa điểm thi: Trường ĐHNH, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi: Buổi sáng : 7h00 - 11h30; Buổi chiều: 13h00 - 17h30

TT	SBD	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Phòng	Ngoại ngữ
1	197334	Lê Nguyễn Diễm Huyền	416220079	22CNDPHCLC01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
2	197335	Bùi Thị Thùy Linh	416220044	22CNDPH01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
3	197336	Phạm Bảo Long	416220081	22CNDPHCLC01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
4	197337	Đoàn Thị Minh Ngọc	416220086	22CNDPHCLC01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
5	197338	Trần Thị Hồng Ngọc	416220051	22CNDPH01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
6	197339	Nguyễn Thị Thảo Nhi	416220090	22CNDPHCLC01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
7	197340	Dương Thị Quỳnh Như	411210521	22CNA10	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
8	197341	Nguyễn Lê Trúc Quỳnh	416220091	22CNDPHCLC01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
9	197342	Lê Thị Tú Uyên	416220067	22CNDPH01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
10	197343	Trần Thị Thảo Vy	416220099	22CNDPHCLC01	13 (A501)	Bậc 2 (A2) Hàn
11	197344	Nguyễn Khánh Dương	417222141103	14CNH02	14 (C504)	Bậc 4 (B2) Hàn
12	197345	Huỳnh Trần Quỳnh Như	417210174	21CNHCLC01	14 (C504)	Bậc 4 (B2) Hàn
13	197346	Lê Thị Lan Anh	412220188	22CNATMCLC01	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
14	197347	Nguyễn Thị Vân Anh	412220215	22CNATMCLC02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
15	197348	Phạm Hoàng Minh Anh	411220510	22CNATT02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
16	197349	Nguyễn Hoàng Châu Duyên	412220244	22CNATMCLC03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
17	197350	Trương Đình Quỳnh Hân	412230211	23CNATM03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
18	197351	Trần Thị Thu Hiền	412220047	22CNADL02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
19	197352	Nguyễn Phan Nhật Linh	411220521	22CNATT02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
20	197353	Vũ Trần Long	412220252	22CNATMCLC03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
21	197354	Nguyễn Cao Hoài Ly	411220055	22CNA02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
22	197355	Lương Nhật Minh	412220253	22CNATMCLC03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
23	197356	Phan Thị Minh	412220306	22CNATMĐT01	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
24	197357	Ngô Thị Trà My	412220228	22CNATMCLC02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
25	197358	Lê Thị Ngọc Na	411230363	23CNA09	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
26	197359	Trần Thị Tuyết Ngân	411220362	22CNA10	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
27	197360	Võ Thị Thanh Ngân	411220426	22CNACLC02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
28	197361	Lê Đoàn Trang Nguyên	412220130	22CNATM01	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
29	197362	Phạm Thị Thảo Nguyên	411220529	22CNATT02	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
30	197363	Trần Thị Mỹ Nhi	411220365	22CNA10	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
31	197364	Trịnh Thị Thảo Nhi	412230227	23CNATM03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
32	197365	Nguyễn Thị Thảo Như	412220132	22CNATM01	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
33	197366	Nguyễn Thiên An Phúc	412220260	22CNATMCLC03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
34	197367	Lê Thị Bích Phượng	412220205	22CNATMCLC01	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
35	197368	Nguyễn Trọng Anh Quân	412230102	23CNADL03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
36	197369	Nguyễn Thị Bảo Quyên	412220261	22CNATMCLC03	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn
37	197370	Nguyễn Ngọc Thắng	411220371	22CNA10	15 (C501)	Bậc 3 (B1) Hàn

TT	SBD	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Phòng	Ngoại ngữ
38	197371	Phan Thị Thu	Thảo	412230070	23CNADL02	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
39	197372	Nguyễn Thị Hồng	Thoa	411220373	22CNA10	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
40	197373	Đào Phương	Thùy	411220433	22CNACLC02	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
41	197374	Phạm Thị Thanh	Thủy	412220073	22CNADL02	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
42	197375	Nguyễn Trần Khánh	Trâm	411220112	22CNA03	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
43	197376	Trịnh Thị Ngọc	Trâm	411220434	22CNACLC02	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
44	197377	Dương Phạm Huyền	Trân	412230111	23CNADL03	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
45	197378	Phạm Nguyễn Đình	Trung	411220379	22CNA10	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
46	197379	Đinh Quang	Tuấn	412220329	22CNATMĐT01	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
47	197380	Nguyễn Phương	Uyên	411230574	23CNA14	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
48	197381	Trần Đỗ Tố	Uyên	412220267	22CNATMCLC03	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
49	197382	Lê Ngọc Ái	Vy	412220294	22CNATMCLC04	15 (C501) Bạc 3 (B1) Hàn
50	197383	Nguyễn Đoàn Diệu	Hiền	417220114	22CNHCLC01	16 (C502) Bạc 5 (C1) Hàn
51	197384	Phạm Thị Xuân	Mai	417220052	22CNH02	16 (C502) Bạc 5 (C1) Hàn
52	197385	Hồ Thị	Phượng	417220057	22CNH02	16 (C502) Bạc 5 (C1) Hàn
53	197386	Trần Văn	Khoa	411210218	21CNA03	17 (A301) Bạc 2 (A2) Nhật
54	197387	Triệu	Ly	416220049	22CNDPH01	17 (A301) Bạc 2 (A2) Nhật
55	197388	Trịnh Thị Lan	Anh	417230112	23CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
56	197389	Nguyễn Lê Bảo	Châu	417220137	22CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
57	197390	Phan Thị	Chung	417220174	22CNJ02	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
58	197391	Nguyễn Thị Hồng	Hường	417220143	22CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
59	197392	Phan Thị Nhật	Linh	417230193	23CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
60	197393	Trần Thị Thanh	Mai	417220241	22CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
61	197394	Nguyễn Linh	Nga	417220218	22CNJCLC01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
62	197395	Trần Thị Kim	Ngân	417220149	22CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
63	197396	Nguyễn Xuân	Nhật	417230199	23CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
64	197397	Kiều Thị Quỳnh	Nhi	417220244	22CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
65	197398	Lê Uyên	Nhi	417230201	23CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
66	197399	Hồ Quỳnh	Như	417230202	23CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
67	197400	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	417220221	22CNJCLC01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
68	197401	Nguyễn Mai	Phương	417220247	22CNJTM01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
69	197402	Nguyễn Mai	Phương	417220188	22CNJ02	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
70	197403	Lê Thị	Thương	417220157	22CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
71	197404	Nguyễn Thủy	Tiên	417220158	22CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
72	197405	Trần Dương Phương	Trâm	417220227	22CNJCLC01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
73	197406	Nguyễn Thị Tường	Vy	417220169	22CNJ01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
74	197407	Hoàng Hải	Yến	417200058	21CNJCLC01	18 (A302) Bạc 5 (C1) Nhật
75	197408	Mai Thị Hải	Hà	414220009	22CNN01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga
76	197409	Mai Thúy	Hằng	414220012	22CNN01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga
77	197410	Ngô Vĩnh	Khang	414220046	22CNNDL01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga
78	197411	Võ Ngọc Đăng	Khoa	414220047	22CNNDL01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga
79	197412	Đỗ Thị Kim	Nguyên	414220019	22CNN01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga
80	197413	Lê Thị Hoàng	Oanh	414220023	22CNN01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga
81	197414	Nguyễn Phú	Thăng	414220028	22CNN01	19 (B303) Bạc 5 (C1) Nga

TT	SBD	Họ và tên	Mã SV	Lớp	Phòng	Ngoại ngữ
82	197415	Huỳnh Thị Anh Thư	414220031	22CNN01	19 (B303)	Bậc 5 (C1) Nga
83	197416	Nguyễn Hiếu Thảo Lam	413210051	21CNPDL01	20 (D301)	Bậc 4 (B2) Pháp
84	197417	Nguyễn Thị Minh Châu	413230052	23CNPTTSK01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
85	197418	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	413220007	22CNP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
86	197419	Nguyễn Thị Thu Hiền	419230031	23SPP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
87	197420	Võ Nguyên Khang	413230011	23CNP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
88	197421	Trần Phùng Vân Khánh	413220039	22CNPDL01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
89	197422	Nguyễn Huyền Ly Na	419230033	23SPP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
90	197423	Nguyễn Thị Linh Nhi	419230035	23SPP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
91	197424	Nguyễn Thị Kim Oanh	413220018	22CNP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
92	197425	Phan Thị Kim Oanh	419230036	23SPP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
93	197426	Huỳnh Trần Thanh Phương	413220074	22CNPTTSK01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
94	197427	Dương Nguyễn Uyên	419230044	23SPP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
95	197428	Huỳnh Giao Xuân	419230045	23SPP01	21 (D302)	Bậc 5 (C1) Pháp
96	197429	Lê Thị Linh	416230011	23CNDPH01	22 (B201)	Bậc 2 (A2) Thái
97	197430	Hồ Lê An	412220214	22CNATMCLC02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
98	197431	Hứa Thùy Diệu	411220159	22CNA05	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
99	197432	Phan Nguyễn Ái Duyên	412220046	22CNADL02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
100	197433	Đặng Thị Bảo Hòa	412240172	24CNATM02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
101	197434	Lê Thị Thu Hồng	411220126	22CNA04	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
102	197435	Nguyễn Tuấn Khanh	411220204	22CNA06	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
103	197436	Đỗ Thị Phương Linh	419220010	22SPA01	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
104	197437	Ngô Thị Diệu Linh	412240217	24CNATM03	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
105	197438	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	412220167	22CNATM02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
106	197439	Đặng Yến Nhi	411230366	23CNA09	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
107	197440	Trần Thị Tuyết Nhi	411220062	22CNA02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
108	197441	Lê Thị Trí Thành	411220068	22CNA02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
109	197442	Phạm Huỳnh Nhật Thảo	411220029	22CNA01	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
110	197443	Nguyễn Thị Hiếu Thiện	411220335	23CNA09	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
111	197444	Nguyễn Lê Trà Tiên	412230072	23CNADL02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
112	197445	Lê Bùi Bảo Tín	411220262	22CNA07	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
113	197446	Trần Thị Ngọc Trà	419220020	22SPA01	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
114	197447	Đoàn Nguyễn Thiện Trí	411220303	22CNA08	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
115	197448	Lê Thị Kim Trinh	411220505	22CNATT01	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
116	197449	Nguyễn Lê Tuyết Trinh	412220036	22CNADL01	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
117	197450	Lại Anh Tuấn	412220183	22CNATM02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
118	197451	Lê Vương	411230745	23BHTC02	23 (C201)	Bậc 3 (B1) Trung
119	197452	Huỳnh Ngô Thị Liên	416230009	23CNDPH01	24 (D201)	Bậc 2 (A2) Trung
120	197453	Hoàng Khánh Thi	412210285	21CNATMCLC03	24 (D201)	Bậc 2 (A2) Trung
121	197454	Nguyễn Thị Thanh Thủy	416230027	23CNDPH01	24 (D201)	Bậc 2 (A2) Trung
122	197455	Bùi Thị Như Ý	416220073	22CNDPH01	24 (D201)	Bậc 2 (A2) Trung
123	197456	Lê Hạ Vĩnh Tuyền	419200027	20SPT01	25 (D202)	Bậc 4 (B2) Trung